TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 382/2023/DS-PT
Ngày: 08/9/2023
"V/v tranh chấp quyền sử dụng đất"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Chí Đức

Các Thẩm phán: Ông Phan Thanh Tòng

Ông Lê Văn Phận

- Thư ký phiên toà: Bà Phạm Thị Thi – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Minh Phượng – Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 9 năm 2023, tại Hội trường xét xử Toà án nhân dân tỉnh Bến Tre, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 157/2023/TLPT-DS ngày 27 tháng 5 năm 2023 về việc "Tranh chấp quyền sử dụng đất".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 22/2023/DS-ST ngày 06, 10 tháng 4 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Bến Tre bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1667/2023/QĐ-PT ngày 09 tháng 6 năm 2023, giữa các đương sự:

* ***Nguyên đơn:*** Ông Lê Thanh H, sinh năm 1969;

Nơi cư trú: số A, đường D, Phường A, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo uỷ quyền của ông H: ông Nguyễn Văn P, sinh năm 1976; nơi cư trú: khu phố E, thị trấn M, huyện M, tỉnh Bến Tre. (có mặt)

* ***Bị đơn***: Bà Mai Thị Đ, sinh năm: 1943; (có mặt)

Nơi cư trú: số nhà A, ấp Đ, xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo uỷ quyền của bà Đ: ông Đỗ Hiệp P1, sinh năm 1995; Địa chỉ liên hệ: số A đường Đ, ấp B, xã B, thành phố B, tỉnh Bến Tre. (ông P1 yêu cầu giải quyết vắng mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Đ: Luật sư Đinh Thị Bé M - Chi nhánh Văn phòng L5, thuộc Đoàn luật sư tỉnh T. (có mặt)

* ***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

- Bà Nguyễn Thị Kim L, sinh năm: 1970;

- Chị Lê Nguyễn Linh Đ1, sinh năm: 2002;

Cùng nơi cư trú: số A, đường D, Phường A, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Bà Nguyễn Thị Kim L, chị Lê Nguyễn Linh Đ1 ủy quyền cho ông Lê Thanh H tham gia tố tụng (ông H yêu cầu giải quyết vắng mặt)

- Ông Trần Văn M1, sinh năm: 1942;

- Ông Trần Văn T, sinh năm: 1990;

- Bà Đường Thị Yến N, sinh năm: 1989;

Cùng nơi cư trú: số nhà A, ấp Đ, xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo uỷ quyền của ông M1, ông T, bà N: ông Đỗ Hiệp P1, sinh năm 1995; địa chỉ liên hệ: số A đường Đ, ấp B, xã B, thành phố B, tỉnh Bến Tre. (ông P1 yêu cầu giải quyết vắng mặt)

**** Người kháng cáo:***

Bà Mai Thị Đ, sinh năm: 1943;

Nơi cư trú: số nhà A, ấp Đ, xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Theo bản án sơ thẩm:***

Theo đơn khởi kiện đề ngày 31/12/2020 của ông Lê Thanh H và trong quá trình tố tụng, người đại diện ủy quyền của ông H là ông Nguyễn Văn P trình bày:

Phần đất tranh chấp thuộc thửa 08, tờ bản đồ số 22, toạ lạc tại xã T, huyện T có nguồn gốc của cha mẹ ông H đã kê khai trong sổ mục kê và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau khi cha mẹ ông chết có để lại phần đất này cho ông theo di chúc. Năm 2014 ông H đã làm thủ tục và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích 8.119,85 m^2. Phần đất này có một cạnh giáp Quốc lộ E. Năm 2020 gia đình bà Mai Thị Đ lấn chiếm, đổ đá và cát trên phần đất của ông H, do lúc đó ông H đi làm ở Thành phố Hồ Chí Minh nên không biết. Từ khi cha mẹ ông còn sống đến khi ông làm thủ tục để được cấp đất thì gia đình bà Đ không có ai ngăn cản.

Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn, ông H không đồng ý vì phần đất này là của ông H được cha mẹ để lại cho ông. Bà Đ cho rằng phần đất này do bà mua của bà C và ông L1 nhưng theo sổ mục kê thì phần đất này bà C, ông L1 không có kê khai, đăng ký. Việc mua bán cũng không làm thủ tục chuyển quyền theo quy định của pháp luật. Nên việc bà C, ông L1 bán cho bà Đ, ông M1 các bên tự giải quyết. Việc bị đơn cho rằng ông H làm hàng rào là có sự thỏa thuận với bị đơn thống nhất ranh là không đúng, đất của ông H giáp quốc lộ nên ông H muốn rào như thế nào thì không liên quan đến bà Đ.

Đối với lời trình bày của ông N1 cho rằng trước đây ông H có tranh chấp, khi hoà giải ở ấp thì chị của ông H là bà N2 tham gia hòa giải và bà N2 thừa nhận phần đất hiện đang tranh là của bà Đ. Tuy nhiên, bà N2 không thừa nhận mình có thay mặt ông H hòa giải và cũng không có thừa nhận phần đất này của bà Đ. Mặt khác, ông N1 không cung cấp biên bản hòa giải có sự thừa nhận của bà N2 nên lời trình bày của ông N1 không có căn cứ.

Nay ông H yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Mai Thị Đ, ông Trần Văn M1, ông Trần Văn T, bà Đường Thị Yến N hoàn trả cho ông Lê Thanh H diện tích đất là 120,5 m^2 (ký hiệu là thửa 08A) tờ bản đồ số 22, toạ lạc tại xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Phần cát và đá gia đình của bà Đ đã đổ trên đất, ông H không đồng ý bồi thường vì bà Đ tự ý đổ cát và đá khi phần đất đã tranh chấp và ông H không biết sự việc này nên không có ngăn cản. Ông H đồng ý kết quả đo đạc và định giá.

Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa bị đơn bà Mai Thị Đ trình bày:

Phần đất tranh chấp có nguồn gốc là do bà mua của bà Trần Thị C1 và con ba C1 là ông Hà Văn L2 vào năm 1991, có diện tích đất khi mua có bề dài là 10 tầm (01 tầm là 03 mét), bề ngang 06 tầm với giá 450.000 đồng. Phần đất có một cạnh phía bắc giáp đất của ông 7 S (cha của ông H) qua lộ đụng bờ đìa, khi mua thì lộ chỉ có một mét sau đó lộ được mở rộng nên phần diện tích đất còn lại ít.

Khi bà Đ mua đất của bà C1, ông L2 thì các bên có viết giấy tay, không có làm thủ tục chuyển quyền sử dụng đất, bà Đ cũng không có kê khai đăng ký, các lần đo đạc cũng không có chỉ đo. Ngoài phần đất tranh chấp thì phần đất mua của bà C1, ông L2 còn một phần bên kia lộ. Phần đất này bà Đ đã cho con là ông L3, hiện nay ông L3 đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Khi cha của ông H còn sống có thuê người đến phần đất này làm nhưng bà ngăn cản và có phát sinh tranh chấp. Năm 2010, tại buổi hoà giải ở phần đất tranh chấp thì ông H có tham gia và hai bên thống nhất ranh nên ông H cắm trụ ranh làm hàng rào, đến năm 2019 ông H dời hàng rào ra phía lộ. Vào năm 2020, do nhu cầu đậu xe nên bà đổ cát và đá trên đất thì gia đình của ông H báo với địa phương, do đó bà Đ không có tiếp tục đổ cát và đá nữa. Gia đình bà có nhiều phần đất đã kê khai và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng nhưng chỉ có phần đất này bà không có kê khai và đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vì bà Đ cho rằng phần đất này mình mua nên là của mình. Gia đình ông H tự kê khai đăng ký quyền sử dụng đất và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì bà hoàn toàn không biết.

Qua yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bà Đ không đồng ý vì phần đất này là của vợ chồng bà mua của bà C1, ông L2. Phần cát và đá bà đã đổ trên đất tranh chấp thì bà Đ không yêu cầu Toà án giải quyết.

Bà Đ có đơn phản tố là yêu cầu ông H trả lại phần đất mà ông H lấn chiếm là 71,1 m^2 (qua đo đạc ký hiệu là 8B, 8C) tờ bản đồ số 22, toạ lạc tại xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre. Phần cây trồng trên đất là tự mọc, phần hàng rào ông H tự rào lấn qua đất của bà nên ông H tự tháo dỡ, bà không đồng ý bồi thường. Bà Đ đồng ý kết quả đo đạc và định giá.

Do hòa giải không thành nên Tòa án nhân dân huyện T đã đưa vụ án ra xét xử.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 22/2023/DS-ST ngày 06, 10 tháng 4 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Bến Tre đã quyết định:

Chấp nhận yêu cầu của ông Lê Thanh H. Buộc bà Mai Thị Đ, ông Trần Văn M1, ông Trần Văn T, bà Đường Thị Yến N hoàn trả cho ông Lê Thanh H diện tích đất là 120,5 m^2, tại một phần thửa 08, tờ bản đồ số 22, xã T, huyện T (qua đo đạc ký hiệu là 8A).

(Có bản vẽ kèm theo)

Bác yêu cầu phản tố của bà Mai Thị Đ về việc yêu cầu ông Lê Thanh H hoàn trả diện tích đất 71,1 m^2, tại một phần thửa 08 (qua đo đạc ký hiệu là 8B, 8C), tờ bản đồ số 22, xã T, huyện T.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 21/4/2023, bị đơn bà Mai Thị Đ kháng cáo toàn bộ bản án nêu trên, yêu cầu Toà án cấp phúc thẩm sửa bản án dân sự sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Mai Thị Đ.

**** Tại phiên tòa phúc thẩm:***

Bị đơn giữ nguyên quan điểm như đơn kháng cáo yêu cầu Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn.

Nguyên đơn không đồng ý kháng cáo của bị đơn, đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử huỷ bản án dân sự sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Hội đồng xét xử phúc thẩm và đương sự đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 308, Bộ luật

tố tụng Dân sự 2015, không chấp nhận kháng cáo của của bị đơn bà Mai Thị Đ; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 22/2023/DS-ST ngày 06, 10 tháng 4 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Bến Tre.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của bà Mai Thị Đ trong thời hạn luật định và đúng qui định của pháp luật, nên được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về nội dung vụ án: Nguyên đơn ông Lê Thanh H khởi kiện yêu cầu gia đình bà Mai Thị Đ trả cho ông phần đất qua đo đạc thực tế là thửa 8A, diện tích là 120,5 m^2 vì phần đất này có nguồn gốc của ông Lê Thanh S1 (cha của ông H) đã đăng ký kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bị đơn bà Mai Thị Đ không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đồng thời bà Đ có yêu cầu phản tố là yêu cầu ông H phải trả phần đất qua đo đạc thực tế thuộc thửa 8B, diện tích 46,1 m^2 và thửa 8C có diện tích là 25 m^2 vì bà Đ cho rằng phần đất thuộc thửa 8A, 8B, 8C là do bà mua của bà Trần Thị C1 và ông Hà Văn L2 (con của bà C1), mặc dù bà chưa làm thủ tục để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng các bên đã làm giấy tay sang nhượng đất vào năm 1991.

[3] Theo hồ sơ địa chính vào năm 1995 thì phần đất tranh chấp do ông Lê Thanh S1 (cha ông H) đã đăng ký kê khai trong sổ địa chính, năm 1997 ông S1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau khi ông S1 chết thì ông H đã làm thủ tục thừa kế để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 2014. Bà Mai Thị Đ cho rằng phần đất đang tranh chấp do bà mua của bà Trần Thị C1 và con là ông Hà Văn L2 vào năm 1991, phần đất khi mua có chiều ngang là 06 tầm, chiều dài 10 tầm, với giá là 450.000 đồng. Sau đó, bà Đ cho con trai là ông Trần Văn L4 một phần đất bên kia lộ và ông L4 đã làm thủ tục để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, còn lại là phần đất tranh chấp có diện tích nhỏ nên bà Đ không kê khai đăng ký quyền sử dụng, qua các lần đo đạc bà Đ cũng không có chỉ đo phần đất này nên bà Đ chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Xét thấy, qua xác minh tại địa phương 01 tầm là 2,5 mét, như vậy phần đất bà Đ đã mua của bà C1, ông L2 có diện tích là 375 m^2. Tuy nhiên, phần đất của ông Trần Văn L4 (đối diện Quốc lộ E) thuộc thửa số 43, tờ bản đồ số 23, diện tích 390,5 m^2 nhiều hơn phần diện tích đất mà bà Đ đã mua của bà C1, ông L2 vào năm 1991. Đồng thời, theo hồ sơ sao lục quy trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông L4 và Văn bản số 330/UBND-KT ngày 29/8/2023 của UBND xã T thể hiện có nguồn gốc đất là do ông Trần Văn M1 tặng cho ông Trần Văn L4. Tại phiên toà, bà Đ cũng thừa nhận khi mua đất của bà C1 vào năm 1991, các bên có làm giấy tay mua bán đất, sau đó bà giao cho chồng là ông Trần Văn M1 đăng ký kê khai đứng tên, đến năm 2016 đã tặng cho con là ông L4 diện tích 390,5 m^2. Tuy nhiên, giấy

sang đất do bà Đ cung cấp không thể hiện được phần đất sang nhượng là thửa đất nào và việc bà C1, ông L2 có được quyền sang nhượng đối với phần đất này hay không. Mặt khác, sau khi sang nhượng đất thì bà Đ từ bỏ và không xác lập quyền sử dụng đất của mình, qua các lần đo đạc bà Đ cũng không chỉ đo phần đất này. Việc ông S1 đã đăng ký kê khai vào sổ mục kê năm 1993, đến năm 1996 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và ông Lê Thanh H làm thủ tục thừa kế đối với phần đất này thì gia đình bà Đ cũng không có khiếu nại gì.

[4] Bà Đ cho rằng trước đây bà và ông H có tranh chấp đất, chính quyền ấp Đ, xã T hòa giải về việc tranh chấp và các bên thoả thuận ranh, sau đó ông H làm hàng rào, trong quá trình sử dụng đất ông H đã lấn qua phần đất thuộc thửa 8B, 8C của bà Đ. Theo biên bản xác minh với ông Đoàn Văn N3 (trưởng ấp Đ, xã T) xác nhận việc bà Đ và ông H có tranh chấp đất, ông N3 là người hoà giải việc tranh chấp, tuy nhiên phía nguyên đơn không thừa nhận nội dung này và bà Đ, ông N3 cũng không cung cấp được biên bản hoà giải việc tranh chấp đất giữa bà Đ với ông H như lời trình bày của bà Đ và ông N3. Theo kết quả xác minh tại UBND xã T thì UBND xã không có lưu trữ biên bản hoà giải tranh chấp đất giữa bà Đ và ông H, đồng thời UBND xã cũng không có tiến hành hòa giải phần đất đang tranh chấp này. Do đó không có căn cứ cho rằng giữa bà Đ và ông H có thoả thuận về ranh đất như lời trình bày của bà Đ. Theo biên bản xác minh đối với những người làm chứng do bà Đ cung cấp đều khẳng định bà Mai Thị Đ có mua phần đất của bà C1 và ông L2, phần đất này giáp ranh với ông S1 qua lộ nhưng lúc đó Quốc lộ E còn nhỏ, sau này lộ mở rộng ra nên hiện nay không rõ phần đất của bà Đ còn lại như thế nào.

[5] Từ những nhận định trên có cơ sở khẳng định phần đất tranh chấp có nguồn gốc của gia đình ông Lê Thanh H. Toà án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông H về việc yêu cầu bà Đ phải trả lại phần đất thuộc thửa số 8A, diện tích 120,5 m^2, không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Mai Thị Đ về việc buộc ông H phải trả lại phần đất thuộc thửa 8B, 8C có tổng diện tích 71.1 m^2 là có cơ sở.

[6] Đối với phần cát và đá bà Mai Thị Đ đã san lấp trên phần đất tranh chấp, bà Mai Thị Đ không yêu cầu bồi thường nên Hội đồng xét xử cấp sơ thẩm không xem xét, giải quyết là phù hợp.

[7] Bà Mai Thị Đ kháng cáo nhưng không đưa ra được các tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình là có căn cứ nên Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bà Đ.

[8] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên toà phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[9] Quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn tại phiên toà không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

[10] Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà Mai Thị Đ phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Tuy nhiên, do bà Đ là người cao tuổi nên được miễn án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Mai Thị Đ; Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 22/2023/DS-ST ngày 06, 10/4/2022 của Toà án nhân dân huyện T, tỉnh Bến Tre. Cụ thể tuyên:

Áp dụng các điều 164, 166, 688 của Bộ luật Dân sự 2015;

Áp dụng các điều 166, 202, 203 của Luật đất đai năm 2013;

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận đơn khởi kiện của ông Lê Thanh H đối với bà Mai Thị Đ và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn M1, ông Trần Văn T, bà Đường Thị Yến N.

Buộc bà Mai Thị Đ, ông Trần Văn M1, ông Trần Văn T, bà Đường Thị Yến N trả cho ông Lê Thanh H phần đất có diện tích 120,5 m^2, thuộc một phần thửa 08 (ký hiệu 8A trên hoạ đồ đo đạc), tờ bản đồ số 22, toạ lạc tại xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Mai Thị Đ về việc yêu cầu ông Lê Thanh H hoàn trả phần đất có diện tích là 71,1 m^2, thuộc một phần thửa 08 (ký hiệu 8B, 8C trên hoạ đồ), tờ bản đồ số 22, toạ lạc tại xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre.

(Có kèm theo hoạ đồ hiện trạng sử dụng đất ngày 11/8/2022)

3. Về chi phí tố tụng tại giai đoạn sơ thẩm và phúc thẩm: Bà Mai Thị Đ, ông Trần Văn M1, ông Trần Văn T, bà Đường Thị Yến N có nghĩa vụ liên đới hoàn trả lại cho ông Lê Thanh H chi phí tố tụng là 3.985.000 (ba triệu, chín trăm tám mươi lăm nghìn) đồng.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Mai Thị Đ, ông Trần Văn M1 được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Trần Văn T, bà Đường Thị Yến N phải liên đới nộp số tiền án phí dân sự sơ thẩm 300.000 đồng.

Hoàn trả tiền tạm ứng án phí cho ông Lê Thanh H 2.050.000 (hai triệu, không trăm năm mươi nghìn) đồng tại các biên lai thu tạm ứng án phí số 0005595 ngày

25/01/2021, 0007406 ngày 30/8/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Bến Tre.

5. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Mai Thị Đ được miễn nộp án phí.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bến Tre ;
- TAND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- Phòng KTNV và THA; VP;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Nguyễn Chí Đức